

Electrochemistry

IGCSE Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 electrolysis	电解	diàn jiě
 decomposition	分解	fēn jiě
± ionic compound	离子化合物	lí zi huà hé wù
 molten	熔融	róng róng
 aqueous	水溶液	shuǐ róng yè
 electric current	电流	diàn liú
± ions	离子	lí zi
 electrolytic cell	电解池	diàn jiě chí
 electrodes	电极	diàn jí
 electrolyte	电解质	diàn jiě zhì
+ anode	阳极	yáng jí
− cathode	阴极	yīn jí
 inert	惰性	duò xìng
 platinum	铂	bó
 graphite	石墨	shí mò
 metals	金属	jīn shǔ
 hydrogen	氢气	qīng qì
 non-metals	非金属	fēi jīn shǔ
 dilute	稀	xī
 concentrated	浓	nóng
 lead	铅	qiān
 bromine	溴	xiù
 chlorine	氯气	lǜ qì
 sulfuric acid	硫酸	liú suān

English	中文	Pinyin
 oxygen	氧气	yǎng qì
 electrons	电子	diàn zǐ
 external circuit	外电路	wài diàn lù
↓ reduction	还原	huán yuán
↑ oxidation	氧化	yǎng huà
÷ half-equation	半反应式	bàn fǎn yìng shì
 copper	铜	tóng
 electroplating	电镀	diàn dù
 corrosion	腐蚀	fǔ shí
 fuel cell	燃料电池	rán liào diàn chí
 pollutants	污染物	wū rǎn wù